

Vocabulary list

1	爸爸	bà ba	dad
2	妈妈	mā ma	mum
3	哥哥	gē ge	big brother
4	弟弟	dì di	small brother
5	姐姐	jiě jie	big sister
6	妹妹	mèi mei	small sister
7	中国	zhōng guó	China
8	澳大利亚	ào dà lì yà	Australia
9	新西兰	xīn xī lán	New Zealand
10	加拿大	jiā ná dà	Canada
11	法国	fǎ guó	France
12	德国	dé guó	Germany
13	日本	rì běn	Japan
14	韩国	hán guó	Korea
15	头	tóu	head
16	头发	tóu fà	hair
17	肩膀	jiān bǎng	shoulders
18	膝盖	xī gài	knees
19	脚	jiǎo	feet
20	脚趾	jiǎo zhǐ	toes
21	腿	tuǐ	legs
22	眼睛	yǎn jīng	eyes
23	鼻子	bí zi	nose
24	耳朵	ěr duo	ears
25	嘴	zuǐ	mouth

Vocabularies

26	衬衣	chèn yī	shirt
27	毛衣	máo yī	jumper
28	裙子	qún zi	dress; skirt
29	西装	xī zhuāng	blazer
30	领带	lǐng dài	tie
31	校服	xiào fú	school uniform
32	围巾	wéi jīn	scarf
33	外套	wài tào	coat
34	鞋子	xié zi	shoes
35	帽子	mào zi	hat
36	长裤	cháng kù	long pants
37	短裤	duǎn kù	shorts
38	牛仔裤	niú zǎi kù	jeans
39	t恤	tī xù	t-shirt
40	袜子	wà zi	socks
41	手套	shǒu tào	gloves
42	黑色	hēi sè	black
43	红色	hóng sè	red
44	粉色	fěn sè	pink
45	紫色	zǐ sè	purple
46	绿色	lǜ sè	green
47	棕色	zōng sè	brown
48	白色	bái sè	white
49	蓝色	lán sè	blue